

Số: 942 /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung Danh mục Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Danh mục Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Phụ lục số I, Phụ lục số II (đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Chi cục thuế quận, huyện, thị xã trực thuộc Cục Thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND, Sở TC, Cục thuế, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính, Cục Quản lý công sản;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TCT (VT, TNCN). 12/0

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**





**Phụ lục I**  
**BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY**  
 (Kèm theo Quyết định số: 942 /QĐ-BTC ngày 24 tháng 5 năm 2017  
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**I. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống nhập khẩu.**

| STT | Nhãn Hiệu | Số loại/Tên thương mại                | Thể tích làm việc (lít) | Số chỗ ngồi | Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ) |
|-----|-----------|---------------------------------------|-------------------------|-------------|----------------------------|
| 1   | AUDI      | A1 SPORTBACK 1.0 TFSI SLINE           | 1.0                     | 5           | 849,000,000                |
| 2   | AUDI      | A4 2.0 TFSI ULTRA                     | 2.0                     | 5           | 1,770,000,000              |
| 3   | AUDI      | A6                                    | 3.2                     | 5           | 3,040,000,000              |
| 4   | AUDI      | A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO         | 3.0                     | 4           | 3,427,000,000              |
| 5   | AUDI      | TT COUPE 2.0 TFSI                     | 2.0                     | 4           | 1,827,000,000              |
| 6   | AUDI      | Q3 2.0T PRESTIGE                      | 2.0                     | 5           | 1,670,000,000              |
| 7   | AUDI      | Q7 3.6 QUATTRO                        | 3.6                     | 7           | 2,734,000,000              |
| 8   | BAIC      | CC 1.8T AT ELITE                      | 1.8                     | 5           | 242,000,000                |
| 9   | BENTLEY   | FLYING SPUR                           | 6.0                     | 5           | 19,500,000,000             |
| 10  | BMW       | X6 xDRIVE 35i M SPORT                 | 3.0                     | 5           | 3,462,000,000              |
| 11  | BMW       | X4 xDRIVE 20i XLINE                   | 2.0                     | 5           | 2,365,000,000              |
| 12  | CADILLAC  | CT6 3.0 PREMIUM LUXURY AWD            | 3.0                     | 5           | 2,085,000,000              |
| 13  | CHEVROLET | CORVETTE STINGRAY CONVERTIBLE 3LT Z51 | 6.2                     | 2           | 5,020,000,000              |
| 14  | CHEVROLET | CORVETTE STINGRAY COUPE 2LT Z51       | 6.2                     | 2           | 5,060,000,000              |
| 15  | CHEVROLET | COLORADO HIGH COUNTRY 4x4             | 2.8                     | 5           | 809,000,000                |
| 16  | FAW       | ACTIS V77                             | 1.3                     | 2           | 205,000,000                |
| 17  | FORD      | RANGER XL                             | 2.5                     | 5           | 500,000,000                |
| 18  | FORD      | RANGER                                | 2.5                     | 5           | 659,000,000                |
| 19  | FORD      | F150 LARIAT                           | 5.0                     | 5           | 3,650,000,000              |
| 20  | FORD      | F-150 LIMITED                         | 3.5                     | 5           | 2,600,000,000              |
| 21  | FORD      | EXPLORER PLATINUM 4WD                 | 3.5                     | 6           | 3,500,000,000              |
| 22  | FORD      | EXPLORER LIMITED AWD                  | 2.3                     | 7           | 2,180,000,000              |
| 23  | GMC       | SAFARI                                | 4.3                     | 8           | 1,000,000,000              |
| 24  | GMC       | SIERRA 1500 DENALI                    | 5.3                     | 5           | 2,115,000,000              |
| 25  | HUYNDAI   | STAREX                                | 2.5                     | 6           | 683,000,000                |
| 26  | HYUNDAI   | GRAND STAREX                          | 2.5                     | 9           | 950,000,000                |
| 27  | HYUNDAI   | GRACE                                 | 2.6                     | 3           | 780,000,000                |
| 28  | HYUNDAI   | GRAND STAREX                          | 2.5                     | 6           | 783,000,000                |
| 29  | HYUNDAI   | STAREX GRX                            | 2.5                     | 6           | 886,000,000                |
| 30  | HYUNDAI   | SANTAFE                               | 2.2                     | 7           | 985,000,000                |
| 31  | HYUNDAI   | GRAND STAREX VGT                      | 2.5                     | 3           | 665,000,000                |
| 32  | HYUNDAI   | GRAND STAREX VGT                      | 2.5                     | 5           | 665,000,000                |
| 33  | HYUNDAI   | GRAND STAREX CVX                      | 2.5                     | 5           | 665,000,000                |
| 34  | HYUNDAI   | GLLOPER INNOVATION                    | 2.5                     | 2           | 665,000,000                |
| 35  | JAGUAR    | F-PACE PORTFOLIO 25t AWD              | 2.0                     | 5           | 4,051,000,000              |
| 36  | JAGUAR    | F-PACE PRESTIGE 25t AWD               | 2.0                     | 5           | 3,153,000,000              |
| 37  | JAGUAR    | F-PACE PURE 25t AWD                   | 2.0                     | 5           | 3,004,000,000              |
| 38  | JAGUAR    | F-PACE R-SPORT 25t AWD                | 2.0                     | 5           | 3,584,000,000              |
| 39  | JAGUAR    | F-PACE R-SPORT 35t AWD                | 3.0                     | 5           | 3,781,000,000              |
| 40  | JAGUAR    | F-TYPE COUPE "S"                      | 3.0                     | 2           | 5,783,000,000              |
| 41  | JAGUAR    | XE PORTFOLIO                          | 2.0                     | 5           | 2,599,000,000              |
| 42  | JAGUAR    | XF PORTFOLIO                          | 2.0                     | 5           | 3,065,000,000              |
| 43  | JAGUAR    | XJL AUTOBIOGRAPHY                     | 5.0                     | 5           | 11,086,000,000             |
| 44  | JAGUAR    | XF PRESTIGE                           | 2.0                     | 5           | 2,975,000,000              |
| 45  | JAGUAR    | F-PACE PURE 35t AWD                   | 3.0                     | 5           | 3,137,000,000              |
| 46  | JAGUAR    | F-PACE PRESTIGE 35t AWD               | 3.0                     | 5           | 3,352,000,000              |
| 47  | JAGUAR    | F-PACE PORTFOLIO 35t AWD              | 3.0                     | 5           | 4,245,000,000              |
| 48  | JEEP      | RENEGADE TRAILHAWK                    | 2.4                     | 5           | 1,410,000,000              |
| 49  | JEEP      | WRANGLER SAHARA                       | 3.6                     | 4           | 1,983,000,000              |
| 50  | JEEP      | WRANGLER UNLIMITED SAHARA             | 3.6                     | 5           | 1,856,000,000              |

|     |               |                               |     |   |                |
|-----|---------------|-------------------------------|-----|---|----------------|
| 51  | JEEP          | WRANGLER UNLIMITED RUBICON    | 3.6 | 5 | 2,600,000,000  |
| 52  | KIA           | FORTE SLI                     | 1.6 | 5 | 511,000,000    |
| 53  | KIA           | MORNING TCI                   | 1.0 | 5 | 516,000,000    |
| 54  | LAND ROVER    | DISCOVERY HSE                 | 3.0 | 7 | 4,167,000,000  |
| 55  | LAND ROVER    | DISCOVERY HSE LUXURY          | 3.0 | 7 | 4,680,000,000  |
| 56  | LAND ROVER    | DISCOVERY SE                  | 3.0 | 7 | 3,669,000,000  |
| 57  | LAND ROVER    | DISCOVERY SPORT HSE           | 2.0 | 7 | 2,868,000,000  |
| 58  | LAND ROVER    | DISCOVERY SPORT SE            | 2.0 | 7 | 2,489,000,000  |
| 59  | LAND ROVER    | RANGE ROVER EVOQUE HSE        | 2.0 | 5 | 2,791,000,000  |
| 60  | LAND ROVER    | RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS    | 2.0 | 5 | 2,498,000,000  |
| 61  | LAND ROVER    | RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC | 3.0 | 7 | 5,237,000,000  |
| 62  | LAND ROVER    | RANGE ROVER SPORT SE          | 3.0 | 5 | 4,217,000,000  |
| 63  | LAND ROVER    | RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY  | 3.0 | 4 | 11,409,000,000 |
| 64  | LAND ROVER    | DEFENDER                      | 2.2 | 5 | 3,114,000,000  |
| 65  | LAND ROVER    | LR-SE                         | 4.0 | 5 | 2,278,000,000  |
| 66  | LEXUS         | RX350 F SPORT AWD             | 3.5 | 5 | 4,159,000,000  |
| 67  | LEXUS         | GS200t                        | 2.0 | 5 | 3,130,000,000  |
| 68  | LEXUS         | ES250                         | 2.5 | 5 | 2,280,000,000  |
| 69  | LEXUS         | NX200t AWD LUXURY             | 2.0 | 5 | 2,408,000,000  |
| 70  | LEXUS         | RC200t                        | 2.0 | 4 | 2,980,000,000  |
| 71  | LEXUS         | RX200t                        | 2.0 | 5 | 3,060,000,000  |
| 72  | LEXUS         | RX450H AWD                    | 3.5 | 5 | 4,100,000,000  |
| 73  | LEXUS         | RX450H F SPORT AWD            | 3.5 | 5 | 4,022,000,000  |
| 74  | LUXGEN        | M7 TURBO                      | 2.2 | 6 | 462,000,000    |
| 75  | LUXGEN        | M7 TURBO ECO HYPER            | 2.2 | 6 | 715,000,000    |
| 76  | MASERATI      | GHIBLI                        | 3.0 | 5 | 4,898,000,000  |
| 77  | MASERATI      | LEVANTE S                     | 3.0 | 5 | 6,118,000,000  |
| 78  | MASERATI      | QUATTROPORTE                  | 3.0 | 5 | 6,199,000,000  |
| 79  | MASERATI      | QUATTROPORTE GRANLUSSO        | 3.0 | 5 | 6,898,000,000  |
| 80  | MASERATI      | QUATTROPORTE GRANSPORT S Q4   | 3.0 | 5 | 8,686,000,000  |
| 81  | MASERATI      | QUATTROPORTE GTS              | 3.8 | 5 | 9,898,000,000  |
| 82  | MASERATI      | GRAN TURISMO                  | 4.2 | 5 | 7,500,000,000  |
| 83  | MASERATI      | GRAN TURISMO SPORT            | 4.7 | 5 | 7,979,000,000  |
| 84  | MASERATI      | GRAN TURISMO MC STRADALE      | 4.7 | 5 | 8,100,000,000  |
| 85  | MAZDA         | MAZDA 6                       | 2.0 | 5 | 1,130,000,000  |
| 86  | MAZDA         | MAZDA 6                       | 2.5 | 5 | 1,235,000,000  |
| 87  | MAZDA         | CX-9 AWD                      | 2.5 | 7 | 2,050,000,000  |
| 88  | MAZDA         | CX-3                          | 2.0 | 5 | 950,000,000    |
| 89  | MCLAREN       | 570S                          | 3.8 | 2 | 12,572,000,000 |
| 90  | MCLAREN       | 650S SPIDER                   | 3.8 | 2 | 22,020,000,000 |
| 91  | MERCEDES-BENZ | G350 d                        | 3.0 | 5 | 5,714,000,000  |
| 92  | MERCEDES-BENZ | G350 BLUETEC                  | 3.0 | 5 | 3,959,000,000  |
| 93  | MERCEDES-BENZ | MB140D                        | 2.9 | 3 | 550,000,000    |
| 94  | MERCEDES-BENZ | MAYBACH S400 4MATIC           | 3.0 | 4 | 6,899,000,000  |
| 95  | MERCEDES-BENZ | S500 MAYBACH                  | 4.7 | 4 | 10,999,000,000 |
| 96  | MERCEDES-BENZ | S500 MAYBACH                  | 4.7 | 5 | 10,999,000,000 |
| 97  | MINI          | COOPER S SEVEN                | 2.0 | 5 | 1,641,000,000  |
| 98  | MINI          | COOPER SEVEN                  | 1.5 | 5 | 1,369,000,000  |
| 99  | MITSUBISHI    | L300                          | 1.6 | 3 | 324,800,000    |
| 100 | NISSAN        | SERENA                        | 2.3 | 8 | 629,000,000    |
| 101 | NISSAN        | TERRANO                       | 2.4 | 7 | 450,000,000    |
| 102 | NISSAN        | URVAN                         | 3.0 | 3 | 640,000,000    |
| 103 | NISSAN        | NAVARA VL                     | 2.5 | 5 | 795,000,000    |
| 104 | NISSAN        | NAVARA SL                     | 2.5 | 5 | 725,000,000    |
| 105 | NISSAN        | NAVARA EL                     | 2.5 | 5 | 649,000,000    |
| 106 | NISSAN        | NAVARA E                      | 2.5 | 5 | 625,000,000    |
| 107 | PORSCHE       | 911 CARRERA GTS               | 3.0 | 4 | 7,799,000,000  |
| 108 | PORSCHE       | 911 TARGA 4S                  | 3.0 | 4 | 8,789,000,000  |
| 109 | PORSCHE       | 911 TARGA 4 GTS               | 3.0 | 4 | 8,998,000,000  |
| 110 | PORSCHE       | 911 GT3                       | 4.0 | 2 | 11,055,000,000 |
| 111 | PORSCHE       | CAYENNE PLATINUM EDITION      | 3.0 | 5 | 3,971,000,000  |
| 112 | PORSCHE       | PANAMERA                      | 3.0 | 4 | 4,466,000,000  |

|     |            |                                 |     |   |                |
|-----|------------|---------------------------------|-----|---|----------------|
| 113 | PORSCHE    | PANAMERA 4                      | 3.0 | 4 | 4,928,000,000  |
| 114 | PORSCHE    | PANAMERA 4 EXECUTIVE            | 3.0 | 4 | 5,258,000,000  |
| 115 | PORSCHE    | PANAMERA 4S EXECUTIVE           | 3.0 | 4 | 7,744,000,000  |
| 116 | PORSCHE    | PANAMERA TURBO EXECUTIVE        | 4.0 | 4 | 11,440,000,000 |
| 117 | PORSCHE    | MACAN TURBO PERFORMANCE PACKAGE | 3.6 | 5 | 5,236,000,000  |
| 118 | RENAULT    | SANDERO STEPWAY                 | 1.6 | 5 | 619,000,000    |
| 119 | SUZUKI     | ERTIGA                          | 1.4 | 7 | 639,000,000    |
| 120 | SUBARU     | LEGACY AWD                      | 2.5 | 5 | 1,546,000,000  |
| 121 | SSANGYONG  | ACTYON SPORTS 4WD               | 2.0 | 5 | 469,000,000    |
| 122 | SSANGYONG  | KORANDO TX 5                    | 2.9 | 2 | 400,000,000    |
| 123 | TOYOTA     | IQ                              | 1.3 | 4 | 763,000,000    |
| 124 | TOYOTA     | LAND CRUISER EX-R               | 4.0 | 8 | 3,342,000,000  |
| 125 | TOYOTA     | LAND CRUISER VX-R               | 4.6 | 8 | 3,720,000,000  |
| 126 | TOYOTA     | LANDCRUISER 200                 | 4.5 | 5 | 4,598,000,000  |
| 127 | TOYOTA     | LANDCRUISER 200                 | 4.5 | 7 | 4,689,000,000  |
| 128 | UAZ        | PICKUP LIMITED                  | 2.2 | 3 | 425,000,000    |
| 129 | UAZ        | PATRIOT COMFORT                 | 2.2 | 5 | 509,000,000    |
| 130 | VOLKSWAGEN | POLO                            | 1.6 | 5 | 675,000,000    |
| 131 | VOLKSWAGEN | MAGOTAN VARIANT 2.0             | 2.0 | 5 | 1,175,000,000  |
| 132 | VOLKSWAGEN | PASSAT TSI                      | 1.8 | 5 | 1,450,000,000  |
| 133 | VOLKSWAGEN | CROSS GOLF 1.4                  | 1.4 | 5 | 533,000,000    |
| 134 | VOLKSWAGEN | JETTA 1.4 TSI                   | 1.4 | 5 | 999,000,000    |
| 135 | VOLVO      | SUV XC90 T6 AWD                 | 2.0 | 7 | 4,295,000,000  |
| 136 | VOLVO      | XC90 T6 AWD INSCRIPTION         | 2.0 | 7 | 3,990,000,000  |

## II. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống lắp ráp trong nước.

| STT | Nhãn Hiệu     | Số loại/Tên thương mại       | Thể tích làm việc (lít) | Số chỗ ngồi | Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ) |
|-----|---------------|------------------------------|-------------------------|-------------|----------------------------|
| 1   | HONDA         | CIVIC 1.8L 5MT FD1           | 1.8                     | 5           | 725,000,000                |
| 2   | TOYOTA        | CAMRY 2.4G ACV40L-JEAEKU     | 2.4                     | 5           | 923,000,000                |
| 3   | TOYOTA        | COROLLA AE111L-GEMNK         | 1.6                     | 5           | 410,000,000                |
| 4   | TOYOTA        | COROLLA ZZE142L              | 1.8                     | 5           | 618,000,000                |
| 5   | TOYOTA        | HIACE                        | 2.5                     | 3           | 600,000,000                |
| 6   | TOYOTA        | HIACE                        | 2.4                     | 6           | 802,000,000                |
| 7   | TOYOTA        | HIACE RZH114L                | 2.0                     | 3           | 596,000,000                |
| 8   | MERCEDES-BENZ | C200K                        | 2.0                     | 5           | 1,080,000,000              |
| 9   | MERCEDES-BENZ | E250 (213045 U033P0)         | 2.0                     | 5           | 2,479,000,000              |
| 10  | MERCEDES-BENZ | E200 (W213)                  | 2.0                     | 5           | 2,099,000,000              |
| 11  | MERCEDES-BENZ | E 300 (213048 U04RP0)        | 2.0                     | 5           | 2,769,000,000              |
| 12  | MAZDA         | 626                          | 2.0                     | 5           | 690,000,000                |
| 13  | MAZDA         | CX5 AT-2WD                   | 2.0                     | 5           | 1,009,000,000              |
| 14  | MAZDA         | 3 15G AT SD FL               | 1.5                     | 5           | 660,000,000                |
| 15  | MAZDA         | 3 15G AT HB FL               | 1.5                     | 5           | 685,000,000                |
| 16  | MAZDA         | 3 20G AT SD FL               | 2.0                     | 5           | 770,000,000                |
| 17  | FORD          | RANGER 2AW8F22               | 2.5                     | 5           | 684,000,000                |
| 18  | FORD          | TRANSIT JX6582T-M3/CKGT.VAN6 | 2.4                     | 6           | 1,251,000,000              |
| 19  | FORD          | TRANSIT JX6582T-M3           | 2.4                     | 3           | 839,000,000                |

## III. Ô tô điện nhập khẩu.

| STT | Nhãn Hiệu | Số loại/Tên thương mại | Số chỗ ngồi | Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ) |
|-----|-----------|------------------------|-------------|----------------------------|
| 1   | EAGLE     | EG6088K04              | 8           | 214,700,000                |
| 2   | EAGLE     | EG6088K05              | 8           | 216,000,000                |

## IV. Xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp trong nước.

| STT | Nhãn Hiệu | Số loại/Tên thương mại | Thể tích làm việc | Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ) |
|-----|-----------|------------------------|-------------------|----------------------------|
| 1   | DAMSEL    | 4C250-1                | 246.3             | 25,000,000                 |

|   |        |         |       |            |
|---|--------|---------|-------|------------|
| 2 | EXOTIC | GS300   | 300   | 71.000.000 |
| 3 | WARM   | 4B230-2 | 229.2 | 25.000.000 |

**V. Xe máy hai bánh nhập khẩu.**

| STT | Nhãn hiệu       | Số loại/Tên thương mại    | Thể tích làm việc (cm <sup>3</sup> ) | Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ) |
|-----|-----------------|---------------------------|--------------------------------------|----------------------------|
| 1   | BENELLI         | TNT125                    | 124.8                                | 39.900.000                 |
| 2   | HARLEY-DAVIDSON | CVO LIMITED               | 1868                                 | 1.860.200.000              |
| 3   | HARLEY-DAVIDSON | ULTRA LIMITED LOW         | 1745                                 | 1.448.800.000              |
| 4   | HARLEY-DAVIDSON | XL 1200CX                 | 1202                                 | 561.735.000                |
| 5   | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE SPEACIAL     | 1745                                 | 1.298.900.000              |
| 6   | HARLEY-DAVIDSON | ROAD KING                 | 1745                                 | 1.212.900.000              |
| 7   | HONDA           | CBR1100 RS                | 1140                                 | 391.000.000                |
| 8   | HONDA           | DREAM II                  | 97                                   | 40.000.000                 |
| 9   | HONDA           | MSX 125F ED               | 125                                  | 59.990.000                 |
| 10  | HONDA           | STEED                     | 400                                  | 220.000.000                |
| 11  | HONDA           | FREEWAY                   | 245                                  | 198.000.000                |
| 12  | HONDA           | CB1100 EX                 | 1140                                 | 455.000.000                |
| 13  | HONDA           | CB1100 RS                 | 1140                                 | 391.000.000                |
| 14  | HONDA           | CRF1000L AFRICA TWIN      | 998                                  | 352.000.000                |
| 15  | HONDA           | WH 125-8                  | 124.7                                | 24.200.000                 |
| 16  | HONDA           | SUPRA GTR 150             | 149.1                                | 42.000.000                 |
| 17  | KAWASAKI        | KLX125                    | 125                                  | 120.000.000                |
| 18  | KAWASAKI        | GTR                       | 1400                                 | 305.000.000                |
| 19  | KAWASAKI        | NINJA 300 ABS             | 296                                  | 149.000.000                |
| 20  | KAWASAKI        | Z900 ABS                  | 948                                  | 288.000.000                |
| 21  | SUZUKI          | GD110HU                   | 112.8                                | 28.490.000                 |
| 22  | SUZUKI          | GZ150-A                   | 149.5                                | 61.920.000                 |
| 23  | SYM             | WOLF CLASSIC 125-PA12B7-7 | 124                                  | 32.000.000                 |
| 24  | TRIUMPH         | BONNEVILLE T100           | 900                                  | 356.000.000                |
| 25  | TRIUMPH         | BONNEVILLE T100 BLACK     | 900                                  | 356.000.000                |
| 26  | TRIUMPH         | BONNEVILLE BOBBER         | 1200                                 | 413.600.000                |
| 27  | TRIUMPH         | STREET SCRAMBLER          | 900                                  | 374.000.000                |
| 28  | YAMAHA          | MT-03                     | 320.6                                | 139.000.000                |
| 29  | YAMAHA          | MT-10 ABS                 | 1000                                 | 404.500.000                |

**VI. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước.**

| STT | Nhãn hiệu | Số loại/Tên thương mại | Thể tích làm việc (cm <sup>3</sup> ) | Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ) |
|-----|-----------|------------------------|--------------------------------------|----------------------------|
| 1   | HONDA     | JA08 WAVE RSX FI AT(C) | 109                                  | 27.600.000                 |
| 2   | HONDA     | JA31 WAVE RSX (C)      | 109.1                                | 22.000.000                 |
| 3   | HONDA     | JA31 WAVE RSX (D)      | 109.1                                | 19.500.000                 |
| 4   | HONDA     | JA32 WAVE RSX FI (C)   | 109.1                                | 24.000.000                 |
| 5   | HONDA     | JA32 WAVE RSX FI (D)   | 109.1                                | 21.500.000                 |
| 6   | HONDA     | JA 36 BLADE (C)        | 109.1                                | 19.700.000                 |
| 7   | HONDA     | JA36 BLADE (D)         | 109.1                                | 17.700.000                 |
| 8   | HONDA     | JA38 WAVE RSX FI (C)   | 109.1                                | 24.500.000                 |
| 9   | HONDA     | JA38 WAVE RSX FI (D)   | 109.1                                | 21.500.000                 |
| 10  | HONDA     | JC35 FUTURE X FI (C)   | 124.8                                | 30.000.000                 |
| 11  | HONDA     | JC432 WAVE RSX (C)     | 109.1                                | 19.000.000                 |
| 12  | HONDA     | JC52 WAVE RSX (C)      | 109.1                                | 21.300.000                 |
| 13  | HONDA     | JC520 WAVE RS (C)      | 109.1                                | 19.500.000                 |
| 14  | HONDA     | JC521 WAVE S (D)       | 109.1                                | 16.800.000                 |
| 15  | HONDA     | JC52E WAVE RS (C)      | 109.1                                | 20.500.000                 |
| 16  | HONDA     | JC52E WAVE RSX (C)     | 109.1                                | 22.000.000                 |
| 17  | HONDA     | JC52E WAVE S (D)       | 109.1                                | 18.000.000                 |
| 18  | HONDA     | JC53 FUTURE FI (C)     | 124.8                                | 30.000.000                 |
| 19  | HONDA     | JC535 FUTURE FI (C)    | 124.8                                | 40.000.000                 |

|    |         |                               |       |            |
|----|---------|-------------------------------|-------|------------|
| 20 | HONDA   | JC538 FUTURE FI(C)            | 124.8 | 31.000,000 |
| 21 | HONDA   | JC761 FUTURE FI (C)           | 124.9 | 31.000,000 |
| 22 | KYMCO   | LIKE 50                       | 49.5  | 22,100,000 |
| 23 | KYMCO   | CANDY KA10FA                  | 49.5  | 21,600,000 |
| 24 | PIAGGIO | FLY 125 3V ie-510             | 124.5 | 39,800,000 |
| 25 | PIAGGIO | LIBERTY 125 3V ie-130         | 124.5 | 54,600,000 |
| 26 | PIAGGIO | LIBERTY 125 3V ie-401         | 124.5 | 54,600,000 |
| 27 | PIAGGIO | LIBERTY 150 3V ie-500         | 154.8 | 71,500,000 |
| 28 | PIAGGIO | LIBERTY 125 3V ie-110         | 124.5 | 56,500,000 |
| 29 | PIAGGIO | MEDLEY 125 ABS-100            | 124.7 | 71,000,000 |
| 30 | PIAGGIO | MEDLEY 150 ABS-200            | 155.1 | 82,400,000 |
| 31 | PIAGGIO | VESPA GTS 125 3V ie - 312     | 124.5 | 79,800,000 |
| 32 | PIAGGIO | VESPA GTS 125 3V ie-310       | 124.5 | 74,200,000 |
| 33 | PIAGGIO | VESPA GTS 150 3V ie-410       | 154.8 | 91,000,000 |
| 34 | PIAGGIO | VESPA LX 125 3V ie-500        | 124.5 | 65,000,000 |
| 35 | PIAGGIO | VESPA LX 125 3V ie-700        | 124.5 | 63,100,000 |
| 36 | PIAGGIO | VESPA LX 125-110              | 124   | 64,700,000 |
| 37 | PIAGGIO | VESPA LXV 125 3V ie-502       | 124.5 | 68,700,000 |
| 38 | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 125 3V ie-100 | 124.5 | 64,000,000 |
| 39 | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 125 3V ie-500 | 124.5 | 66,000,000 |
| 40 | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 125 ABS-510   | 124.5 | 69,300,000 |
| 41 | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 150 3V ie-200 | 150   | 82,600,000 |
| 42 | PIAGGIO | VESPA SPRINT 125 3V ie-111    | 124.5 | 66,800,000 |
| 43 | PIAGGIO | VESPA SPRINT 125 ABS-511      | 124.5 | 69,300,000 |
| 44 | PIAGGIO | VESPA SPRINT 150 3V ie-211    | 154.8 | 81,400,000 |
| 45 | PIAGGIO | ZIP 100-411                   | 96    | 34,200,000 |
| 46 | PIAGGIO | ZIP 100-310                   | 96    | 32,300,000 |
| 47 | PEUGEOT | DJANGO 125 (QP5-VN)           | 124.6 | 69,800,000 |
| 48 | SUZUKI  | UV125FI IMPULSE               | 124   | 30,800,000 |
| 49 | SUZUKI  | UV125FI IMPULSE               | 124.1 | 30,800,000 |
| 50 | SYM     | AMIGO 50-VG1                  | 49.5  | 16,000,000 |
| 51 | SYM     | ANGELA 50-VC1                 | 49.5  | 15,400,000 |
| 52 | SYM     | ANGELA 50-VC2                 | 49.5  | 15,300,000 |
| 53 | SYM     | ANGELA-VCA                    | 108.9 | 15,900,000 |
| 54 | SYM     | ANGELA-VCB                    | 108.9 | 16,900,000 |
| 55 | SYM     | ATTILA ELIZABETH EFI-VUA      | 111.1 | 33,500,000 |
| 56 | SYM     | ATTILA ELIZABETH EFI-VUB      | 111.1 | 31,500,000 |
| 57 | SYM     | ATTILA ELIZABETH EFI-VUC      | 111.1 | 33,000,000 |
| 58 | SYM     | ATTILA ELIZABETH EFI-VUD      | 111.1 | 31,000,000 |
| 59 | SYM     | ATTILA ELIZABETH EFI-VUH      | 111.1 | 34,000,000 |
| 60 | SYM     | ATTILA ELIZABETH EFI-VUJ      | 111.1 | 29,300,000 |
| 61 | SYM     | ATTILA ELIZABETH EFI-VUK      | 111.1 | 28,000,000 |
| 62 | SYM     | ATTILA ELIZABETH EFI-VUL      | 111.1 | 30,300,000 |
| 63 | SYM     | ATTILA ELIZABETH EFI-VUP      | 111.1 | 28,000,000 |
| 64 | SYM     | ATTILA ELIZABETH EFI-VUR      | 111.1 | 29,300,000 |
| 65 | SYM     | ATTILA ELIZABETH-VTB          | 124.6 | 30,000,000 |
| 66 | SYM     | ATTILA ELIZABETH-VTC          | 124.6 | 28,000,000 |
| 67 | SYM     | ATTILA ELIZABETH-VTK          | 124.6 | 25,000,000 |
| 68 | SYM     | ATTILA ELIZABETH-VTL          | 124.6 | 23,000,000 |
| 69 | SYM     | ATTILA PASSING EFI-VWH        | 111.1 | 20,000,000 |
| 70 | SYM     | ATTILA PASSING XR-KAT         | 124.6 | 22,500,000 |
| 71 | SYM     | ATTILA PASSING-KAS            | 124.6 | 21,500,000 |
| 72 | SYM     | ATTILA POWER 125 EFI-VJ1      | 124.6 | 30,000,000 |
| 73 | SYM     | ATTILA VENUS-VJ3              | 124.6 | 33,800,000 |
| 74 | SYM     | ATTILA VENUS-VJ4              | 124.6 | 31,800,000 |

|     |        |                     |       |            |
|-----|--------|---------------------|-------|------------|
| 75  | SYM    | ATTILA VENUS-VJ5    | 124.6 | 30,800,000 |
| 76  | SYM    | ATTILA VICTORIA-VT3 | 124.6 | 26,000,000 |
| 77  | SYM    | ATTILA VICTORIA-VT4 | 124.6 | 24,000,000 |
| 78  | SYM    | ATTILA VICTORIA-VTF | 124.6 | 23,000,000 |
| 79  | SYM    | ATTILA VICTORIA-VTG | 124.6 | 22,000,000 |
| 80  | SYM    | ATTILA VICTORIA-VTH | 124.6 | 20,500,000 |
| 81  | SYM    | ATTILA VICTORIA-VTJ | 124.6 | 18,500,000 |
| 82  | SYM    | ATTILA V-VJ6        | 124.6 | 32,000,000 |
| 83  | SYM    | ATTILA V-VJ9        | 124.6 | 32,000,000 |
| 84  | SYM    | ELEGANT 110-SD1     | 108   | 13,700,000 |
| 85  | SYM    | ELEGANT 50-SE1      | 49.5  | 14,500,000 |
| 86  | SYM    | ELEGANT II-SAF      | 97.2  | 10,500,000 |
| 87  | SYM    | ELEGANT II-SDB      | 97.2  | 14,200,000 |
| 88  | SYM    | ELEGANT SR-SAR      | 97.2  | 13,900,000 |
| 89  | SYM    | ELEGANT S-SAS       | 97.2  | 13,300,000 |
| 90  | SYM    | ELITE-VV1           | 49.5  | 20,000,000 |
| 91  | SYM    | ENJOY 125-KAD       | 124.6 | 15,000,000 |
| 92  | SYM    | GALAXY R-VBD        | 108   | 15,500,000 |
| 93  | SYM    | GALAXY SPORT-VBJ    | 108   | 18,600,000 |
| 94  | SYM    | GALAXY SPORT-VBR    | 113   | 19,700,000 |
| 95  | SYM    | GALAXY SPORT-VBV    | 113   | 19,900,000 |
| 96  | SYM    | GALAXY SR-VBC       | 108   | 16,300,000 |
| 97  | SYM    | GALAXY SR-VBP       | 113   | 17,400,000 |
| 98  | SYM    | GALAXY SR-VBT       | 113   | 17,600,000 |
| 99  | SYM    | GALAXY S-VBE        | 108   | 14,500,000 |
| 100 | SYM    | JOYRIDE-VWA         | 111.1 | 25,000,000 |
| 101 | SYM    | JOYRIDE-VWB         | 111.1 | 23,000,000 |
| 102 | SYM    | JOYRIDE-VWD         | 111.1 | 29,000,000 |
| 103 | SYM    | JOYRIDE-VWE         | 111.1 | 27,500,000 |
| 104 | SYM    | SHARK 125-VVB       | 124.6 | 37,000,000 |
| 105 | SYM    | SHARK 170-VVC       | 168.9 | 39,000,000 |
| 106 | SYM    | SHARK EFI-VVE       | 124.6 | 42,000,000 |
| 107 | SYM    | SHARK EFI-VVG       | 124.6 | 44,000,000 |
| 108 | SYM    | SHARK MINI-KBE      | 124.6 | 28,500,000 |
| 109 | SYM    | SHARK MINI-KBF      | 124.6 | 28,500,000 |
| 110 | SYM    | SHARK-VVC           | 168.9 | 39,000,000 |
| 111 | SYM    | STAR X-VE2          | 123   | 24,300,000 |
| 112 | SYM    | WIND SPEED 125      | 124.6 | 23,000,000 |
| 113 | YAMAHA | ACRUZO-2TD1         | 125   | 36,500,000 |
| 114 | YAMAHA | EXCITER-1S9A        | 134.4 | 36,000,000 |
| 115 | YAMAHA | EXCITER-2ND1        | 149.8 | 42,800,000 |
| 116 | YAMAHA | FZN150              | 149   | 54,000,000 |
| 117 | YAMAHA | JUPITER FI-2VP4     | 110   | 27,700,000 |
| 118 | YAMAHA | NOUVO SX-2XC1       | 124.9 | 36,400,000 |
| 119 | YAMAHA | NOZZA GRANDE-2BM1   | 125   | 39,900,000 |
| 120 | YAMAHA | NVX-B641            | 124.7 | 38,500,000 |
| 121 | YAMAHA | SIRIUS FI-1FC8      | 113.7 | 23,200,000 |
| 122 | YAMAHA | SIRIUS FI-1FC9      | 113.7 | 21,300,000 |
| 123 | YAMAHA | SIRIUS FI-1FCC      | 110   | 19,500,000 |
| 124 | YAMAHA | SIRIUS-5C6H         | 110.3 | 19,500,000 |
| 125 | YAMAHA | SIRIUS-5C6J         | 110.3 | 18,500,000 |
| 126 | YAMAHA | SIRIUS-5C6K         | 110.3 | 21,300,000 |
| 127 | YAMAHA | JANUS-BJ72          | 124.9 | 30,400,000 |



## Phụ lục II

## SỬA ĐỔI GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY

(Kèm theo Quyết định số 942 /QĐ-BTC ngày 24 tháng 5 năm 2017  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

## I. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống nhập khẩu.

| STT | Nhãn Hiệu  | Số loại/Tên thương mại         | Thể tích làm việc (lít) | Số chỗ ngồi | Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ) |
|-----|------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|----------------------------|
| 1   | JAGUAR     | XE PRESTIGE                    | 2.0                     | 5           | 2,245,000,000              |
| 2   | JAGUAR     | XJL PORTFOLIO                  | 2.0                     | 5           | 5,284,000,000              |
| 3   | JAGUAR     | XJL PORTFOLIO                  | 3.0                     | 5           | 6,080,000,000              |
| 4   | LAND ROVER | RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L    | 3.0                     | 5           | 8,267,000,000              |
| 5   | LAND ROVER | RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L    | 5.0                     | 5           | 11,753,000,000             |
| 6   | LAND ROVER | RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC | 2.0                     | 5           | 3,326,000,000              |
| 7   | LAND ROVER | RANGE ROVER HSE                | 3.0                     | 5           | 6,443,000,000              |
| 8   | LAND ROVER | RANGE ROVER SPORT HSE          | 3.0                     | 7           | 4,597,000,000              |
| 9   | LAND ROVER | RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY   | 5.0                     | 4           | 15,629,000,000             |
| 10  | LAND ROVER | RANGE ROVER VOGUE (diesel)     | 3.0                     | 5           | 7,235,000,000              |
| 11  | LAND ROVER | RANGE ROVER VOGUE              | 3.0                     | 5           | 7,235,000,000              |
| 12  | LEXUS      | LS460L                         | 4.6                     | 4           | 7,680,000,000              |
| 13  | LEXUS      | LS460L                         | 4.6                     | 5           | 7,680,000,000              |
| 14  | LEXUS      | LS460L AWD                     | 4.6                     | 4           | 7,680,000,000              |
| 15  | LEXUS      | LS460L AWD                     | 4.6                     | 5           | 7,680,000,000              |
| 16  | LEXUS      | GS350                          | 3.5                     | 5           | 4,470,000,000              |
| 17  | LEXUS      | GS350 AWD                      | 3.4                     | 5           | 4,470,000,000              |
| 18  | LEXUS      | GS350 F SPORT                  | 3.5                     | 5           | 4,470,000,000              |
| 19  | LEXUS      | ES350                          | 3.5                     | 5           | 3,260,000,000              |
| 20  | LEXUS      | GX 460                         | 4.6                     | 5           | 5,200,000,000              |
| 21  | PORSCHE    | CAYENNE                        | 3.0                     | 5           | 3,740,000,000              |
| 22  | PORSCHE    | MACAN                          | 2.0                     | 5           | 3,385,800,000              |
| 23  | RENAULT    | DUSTER                         | 2.0                     | 5           | 560,000,000                |
| 24  | TOYOTA     | LAND CRUISER VX                | 4.6                     | 8           | 3,720,000,000              |
| 25  | TOYOTA     | FORTUNER                       | 2.7                     | 7           | 1,149,000,000              |
| 26  | TOYOTA     | HILUX VIGO                     | 3.0                     | 5           | 877,000,000                |

## II. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống lắp ráp trong nước.

| STT | Nhãn Hiệu     | Số loại/Tên thương mại | Thể tích làm việc (lít) | Số chỗ ngồi | Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ) |
|-----|---------------|------------------------|-------------------------|-------------|----------------------------|
| 1   | HUANGHAI      | PREMIO MAX GS DD1022F  | 2.2                     | 5           | 152,500,000                |
| 2   | HUANGHAI      | PRONTO DD6490A         | 2.0                     | 7           | 188,000,000                |
| 3   | PMC PREMIO II | DD1022 4x4             | 2.5                     | 5           | 176,800,000                |

### III. Xe máy hai bánh nhập khẩu.

| STT | Nhãn hiệu | Số loại/Tên thương mại | Thể tích làm việc | Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ) |
|-----|-----------|------------------------|-------------------|----------------------------|
| 1   | HONDA     | DUNK                   | 49                | 40,000,000                 |
| 2   | TRIUMPH   | SPEED TRIPLE R         | 1050              | 424,600,000                |
| 3   | HONDA     | MOOVE                  | 108.2             | 42,240,000                 |

### VI. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước.

| STT | Nhãn hiệu | Số loại/Tên thương mại | Thể tích làm việc | Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ) |
|-----|-----------|------------------------|-------------------|----------------------------|
| 1   | HONDA     | JF63 AIR BLADE         | 124.9             | 45,690,000                 |
| 2   | HONDA     | JF513 SH MODE          | 124.9             | 63,000,000                 |
| 3   | HONDA     | KF251 SH150i           | 153               | 114,000,000                |
| 4   | HONDA     | KF250 SH150i           | 153               | 101,000,000                |
| 5   | HONDA     | JF581 VISION           | 108.2             | 36,600,000                 |
| 6   | YAMAHA    | JANUS-BJ71             | 124.9             | 28,000,000                 |